

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH P

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 87/2024/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 9 năm 2024
V/v "tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phạm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa: Ông Hoàng

Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2024 về việc "tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T - sinh năm 1995.

ĐKHKT: thôn Đồng Quang, xã Đức Đồng, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- Bị đơn: Anh Phan Ngọc M - sinh năm 1987.

ĐKHKT: khu 7, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Hữu C, sinh năm 1958.

ĐKHKT: khu 7, xã H, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T, ông C có đơn xin xét xử vắng mặt; anh M vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: chị T và anh Phan Ngọc M tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 30/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh P. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Từ năm 2021 đến nay giữa hai vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày

càng xa cách. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Ngọc M.

Về con chung: chị Nguyễn Thị T xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Phan Ngọc N, sinh ngày 12/12/2015. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao cháu N cho anh Phan Ngọc M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện nay anh M đang ở nước ngoài, chị T đề nghị Tòa án tạm giao cháu N cho ông Phan Hữu C (bố đẻ anh M) chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N trong thời gian anh M ở nước ngoài cho đến khi anh M trở về Việt N.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: chị Nguyễn Thị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: chị T tự nguyện chịu toàn bộ.

Chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt mình.

Chị Nguyễn Thị T trình bày hiện nay chị không biết địa chỉ cụ thể của anh M ở nước ngoài nên chị không thể cung cấp địa chỉ của anh M cho Tòa án được. Chị T đề nghị Tòa án xác M địa chỉ của anh M ở nước ngoài thông qua bố đẻ của anh M là ông Phan Hữu C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Phan Hữu C trình bày:* ông là bố đẻ của anh Phan Ngọc M. Hiện nay anh M đang ở Nhật Bản. Ông C vẫn thường xuyên liên lạc với anh M qua điện thoại nhưng ông không biết địa chỉ cụ thể của anh M ở chỗ nào tại Nhật Bản vì anh M không nói cho ông biết. Do vậy ông C không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của anh M cho Tòa án. Ông C cũng đã nhận thay và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh M được biết. Việc chị T làm đơn xin ly hôn anh M ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: ông C khẳng định anh M và chị T có 01 con chung là cháu Phan Ngọc N, sinh ngày 12/12/2015. Hiện nay cháu N đang được ông chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Ông C cũng đã thông báo cho anh M biết về yêu cầu khởi kiện của chị T và anh M có nói lại với ông là hiện nay anh M đang ở nước ngoài không thể về Việt N giải quyết ly hôn được nên anh M đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa anh chị theo quy định pháp luật. Về vấn đề con chung anh M nhất trí với yêu cầu của chị T, do anh đang ở nước ngoài nên anh M ủy quyền cho ông C thay mặt anh chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N cho đến khi anh M trở về Việt N. Ông C cũng hoàn toàn nhất trí với nguyện vọng về con chung của anh M. Ông C đề nghị Tòa án giao cháu N cho anh M chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi chị T, anh M ly hôn và tạm giao cháu N cho bà được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh M ở nước ngoài. Trong thời gian ông C nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N ông không yêu cầu ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân

sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung Viện kiểm sát đề nghị về quan hệ hôn nhân: cho chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Phan Ngọc N. Về con chung: Giao cháu Phan Ngọc N - sinh ngày 12/12/2015 cho anh Phan Ngọc N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian anh M ở nước ngoài, tạm giao cháu N cho ông Phan Hữu C chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi anh M về nước đón cháu. Về cấp dưỡng chị T không yêu cầu giải quyết. Chị T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp: không đề nghị giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T nộp đơn xin được ly hôn với anh Phan Ngọc M tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ. Xét đơn khởi kiện đề ngày 06/6/2024 của chị T có chứng thực của Đại sứ quán nước CHXHCN Việt N tại Nhật Bản. Trong đơn khởi kiện chị T trình bày anh M hiện đang sinh sống, làm việc ở nước ngoài. Tại văn bản số 886/QLXNC-Đ1 ngày 18/7/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh P đã xác nhận anh M đã xuất cảnh ra nước ngoài và hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Trong vụ án này chị T và anh M đều không có mặt ở Việt N. Chị T đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

Chị T và ông C đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị T và anh Phan Ngọc M kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị đăng ký kết hôn với nhau ngày 30/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh P. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn trong quá trình chung sống giữa vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Ngọc M. Hội đồng xét xử thấy rằng chị T và anh M đã không còn

chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống ly thân đã một thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phan Ngọc M là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó đề nghị xin ly hôn của chị T được chấp nhận.

Anh Phan Ngọc M hiện nay đang ở nước ngoài, chị Nguyễn Thị T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh Phan Ngọc M ở Việt N mà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh M ở nước ngoài cho Tòa án. Theo yêu cầu của chị T, Tòa án đã xác M địa chỉ của anh M ở nước ngoài thông qua bố đẻ của anh M là ông Phan Hữu C.

Thân nhân của anh Phan Ngọc M - ông Phan Hữu C cung cấp thông tin như sau: hiện tại ông vẫn thường xuyên liên lạc với anh M nhưng ông không biết địa chỉ cụ thể của anh M ở nước ngoài vì anh M không nói cho ông được biết. Do vậy, ông không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của anh M cho Tòa án được. Ông C cũng nhất trí nhận thay anh M các văn bản tố tụng và thông báo về nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh M biết. Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt N ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

- Về con chung: hồ sơ vụ án thể hiện trong thời kỳ hôn nhân chị Nguyễn Thị T và anh Phan Ngọc M có 01 con chung là cháu Phan Ngọc N, sinh ngày 12/12/2015. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao cháu N cho anh Phan Ngọc M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện nay anh M đang ở nước ngoài, chị T đề nghị Tòa án tạm giao cháu N cho ông Phan Hữu C (bố đẻ anh M) chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh M ở nước ngoài cho đến khi anh M trở về Việt N. Xét thấy: cháu N hiện đang được ông Phan Hữu C (bố đẻ anh M) chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Tại đơn trình bày nguyện vọng của mình cháu N có mong muốn được ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn. Ông Phan Hữu C cũng hoàn toàn nhất trí với quan điểm về con chung của chị T và đề nghị Tòa án tạm giao cháu N cho ông được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh M ở nước ngoài. Do vậy, để đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống và việc học tập của cháu N thì cần giao cho anh Phan Ngọc M chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi chị T và anh M ly hôn. Trong thời gian anh M ở nước ngoài thì ông Phan Hữu C vẫn tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N đến khi anh M trở về Việt N là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: chị Nguyễn Thị T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ và công sức đóng góp: chị Nguyễn Thị T không

đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phan Ngọc M.

[2] Về con chung: Giao cháu Phan Ngọc N, sinh ngày 12/12/2015 cho anh Phan Ngọc M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Trong thời gian anh M ở nước ngoài, tạm giao cháu N cho ông Phan Hữu C tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N cho đến khi anh M về nước sẽ bàn giao lại cháu N cho anh M nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Nguyễn Thị T (do anh Nguyễn Việt Hùng nộp thay) đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000208 ngày 03/7/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: đương sự có mặt ở Việt N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Các đương sự ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Ngọc Tuấn